

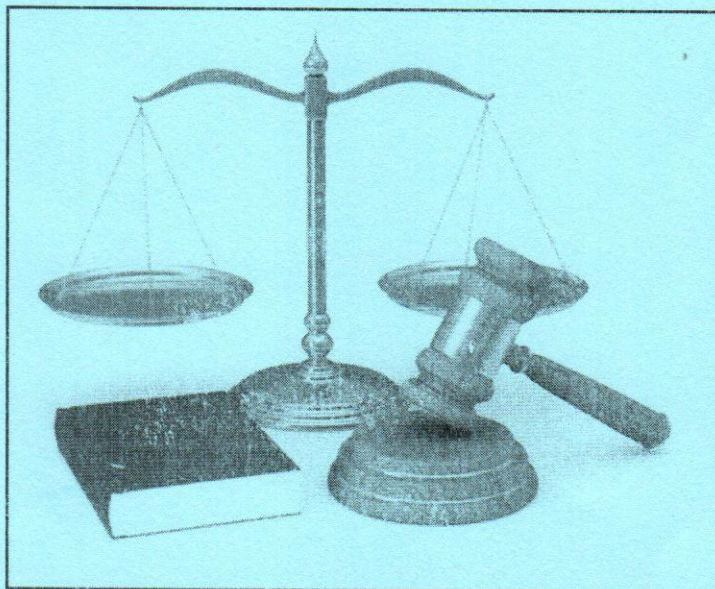
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2 NĂM 2021**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

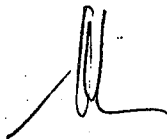
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>181,536,049,053</b>	<b>187,973,676,734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>48,083,683,511</b>	<b>32,255,619,506</b>
1. Tiền	111		48,083,683,511	32,255,619,506
- Tiền mặt	111a		229,363,730	446,848,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		47,854,319,781	31,808,770,776
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>50,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	60,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25,328,998,944</b>	<b>26,969,839,771</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	22,747,318,844	24,862,652,389
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	893,190,100	626,820,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,688,490,000	1,577,867,382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(97,500,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>57,681,507,561</b>	<b>68,168,930,135</b>
1. Hàng tồn kho	141		59,591,132,631	70,642,422,232
- Hàng mua đang đi đường	141a		887,632,000	37,596,000
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		26,197,096,727	30,727,785,463
- Công cụ, dụng cụ	141c		429,574,150	620,112,287
- Chi phí SXKD dở dang	141d		26,430,264,865	26,914,875,953
- Thành phẩm	141e		5,646,564,889	12,342,052,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,909,625,070)	(2,473,492,097)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>441,859,037</b>	<b>579,287,322</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	441,859,037	579,287,322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>462,891,683,692</b>	<b>491,485,021,913</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>450,790,184,636</b>	<b>475,006,412,120</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	450,623,760,153	474,906,399,750
- Nguyên giá	222		1,290,762,370,733	1,276,537,420,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(840,138,610,580)	(801,631,021,175)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	166,424,483	100,012,370
- Nguyên giá	228		303,930,000	203,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(137,505,517)	(103,917,630)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>608,539,091</b>	<b>562,500,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608,539,091	562,500,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,462,959,965</b>	<b>15,886,109,793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	3,802,663,102	6,824,893,646
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,676,554,188	2,512,245,150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	5,983,742,675	6,548,970,997
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			12,284,888,544	16,367,204,654
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(6,301,145,869)	(9,818,233,657)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>644,427,732,745</b>	<b>679,458,698,647</b>

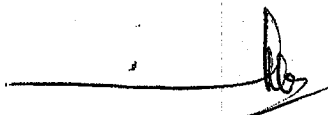
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>164,387,790,058</b>	<b>191,216,824,355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>163,895,790,058</b>	<b>190,724,824,355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	22,082,086,825	9,804,967,341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	99,627,184,796	97,197,466,656
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		33,082,172,528	10,998,934,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		63,064,234,948	83,403,287,781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		2,771,232,277	2,694,983,059
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		90,024,541	100,261,801
4. Phải trả người lao động	314		3,921,189,495	2,284,679,837
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	10,165,413,743	6,476,564,077
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	25,148,415,198	1,576,021,060
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		213,843,040	47,793,778
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		24,761,605,295	1,528,227,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	0	67,230,221,922
- Vay ngắn hạn	320a		0	67,230,221,922
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	2,951,500,001	6,154,903,462
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492,000,000</b>	<b>492,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	172,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>480,039,942,687</b>	<b>488,241,874,292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>480,039,942,687</b>	<b>488,241,874,292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,523,746,672	31,725,678,277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,141,030,411	3,923,220,383
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,382,716,261	27,802,457,894
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>644,427,732,745</b>	<b>679,458,698,647</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm .....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	217,605,237,612	166,758,934,050	358,449,086,962	302,691,880,317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		217,605,237,612	166,758,934,050	358,449,086,962	302,691,880,317
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	194,015,223,603	153,558,715,181	326,462,745,839	283,066,504,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,590,014,009	13,200,218,869	31,986,341,123	19,625,376,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	341,984,602	1,511,827,529	777,028,500	3,054,418,002
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	129,315,068	1,975,017,533	829,268,894	4,087,795,031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129,315,068	1,975,017,533	829,268,894	4,087,795,031
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	318,752,933	219,140,427	512,323,959	416,081,214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	5,885,536,241	4,359,144,740	12,606,929,625	10,567,733,282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17,598,394,369	8,158,743,698	18,814,847,145	7,608,184,581
11. Thu nhập khác	31	VII.08	173,474,903	144,000,000	317,474,903	420,957,000
12. Chi phí khác	32	VII.09	951,088,155	0	952,906,337	313,987
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(777,613,252)	144,000,000	(635,431,434)	420,643,013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,820,781,117	8,302,743,698	18,179,415,711	8,028,827,594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,818,066,780	1,605,765,519	2,800,192,180	2,129,077,344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		546,089,443	(2,713,714,023)	835,690,962	(2,713,714,023)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		13,456,624,894	9,410,692,202	14,543,532,569	8,613,464,273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		266	209	258	191
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		266	209	258	191

Lập ngày.....tháng.....năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Văn Bá Thi

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**( Theo phương pháp gián tiếp )**

Quý 2/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>18,179,415,711</b>	<b>8,028,827,594</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38,836,510,611	38,642,314,133
- Các khoản dự phòng	03		(4,178,454,815)	(646,002,419)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(777,028,500)	(3,054,418,002)
- Chi phí lãi vay	06		829,268,894	4,087,795,031
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>52,889,711,901</b>	<b>47,058,516,337</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,209,020,827	(22,617,091,433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,133,605,711	9,402,410,356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp)	11		17,586,880,012	16,965,125,944
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		21,216,341,086	23,181,998,319
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		2,800,192,180	2,129,077,344
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		829,268,894	4,087,795,031
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,159,658,829	3,708,719,179
- Tiền lãi vay đã trả	14		(949,067,859)	(4,081,888,134)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(949,067,859)	(4,081,888,134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,694,983,059)	(7,010,217,815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		515,000	3,986,787,540
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,753,623,986)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>82,581,717,376</b>	<b>47,412,361,974</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11,500,240,000)	(2,389,252,550)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	50,000,000,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	50,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,056,983,104	1,871,150,337
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>556,743,104</b>	<b>(518,102,213)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				<b>0</b>
3. Tiền thu từ đi vay	33		195,358,345,411	333,084,366,838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(262,588,567,333)	(285,252,532,072)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,174,553)	(302,790,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(67,310,396,475)</b>	<b>47,529,044,766</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,828,064,005</b>	<b>94,423,304,527</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32,255,619,506</b>	<b>13,608,853,476</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>48,083,683,511</b>	<b>108,032,158,003</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 2 năm 2021**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phân lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	229,363,730	446,848,730
Tiền gửi ngân hàng	47,854,319,781	31,808,770,776
<b>Tổng cộng</b>	<b>48,083,683,511</b>	<b>32,255,619,506</b>

**01b- Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	60,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NGÂN HÀNG TM CP QUỐC TẾ VN ( VIB ) - CN VINH với kỳ hạn gốc 6 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	21,052,837,960	23,262,775,316
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	1,694,480,884	434,069,573
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	0	1,165,807,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,747,318,844</b>	<b>24,862,652,389</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ KỸ THUẬT HOÀNG VŨ	0	438,570,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	698,190,100	0
Công ty khác	195,000,000	188,250,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>893,190,100</b>	<b>626,820,000</b>

**04- Phải thu khác**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,688,490,000</b>	<b>1,577,867,382</b>
Ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000
Tạm ứng	242,500,000	0
Phải thu khác	1,440,990,000	1,572,867,382
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,718,490,000</b>	<b>1,607,867,382</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>05- Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	887,632,000	37,596,000
Nguyên liệu, vật liệu	26,197,096,727	30,727,785,463
Công cụ, dụng cụ	12,714,462,694	16,987,316,941
Chi phí SX, KD dở dang	26,430,264,865	26,914,875,953
Thành phẩm	5,646,564,889	12,342,052,529
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>71,876,021,175</b>	<b>87,009,626,886</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,210,770,939)	(12,291,725,754)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>63,665,250,236</b>	<b>74,717,901,132</b>
<b>06- Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>441,859,037</b>	<b>579,287,322</b>
CCDC, pallet gỗ	286,132,418	224,810,667
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	95,726,619	95,726,655
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60,000,000	258,750,000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,802,663,102</b>	<b>6,824,893,646</b>
Vỏ chai	2,072,151,187	3,258,055,417
Kết nhựa	756,388,349	1,668,318,351
Pallet nhựa	817,779,328	1,308,445,996
Công cụ dụng cụ	106,492,205	241,109,693
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	49,852,033	348,964,189
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,244,522,139</b>	<b>7,404,180,968</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,121,825,868	1,702,052,507
Số tăng trong kỳ	0	14,881,581,808	0	672,368,000	0	15,553,949,808
- Mua sắm mới	0	13,552,581,808	0	672,368,000	0	14,224,949,808
- Tặng khác	0	1,329,000,000	0	0	0	1,329,000,000
Số giảm trong năm	0	1,329,000,000	0	0	0	1,329,000,000
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,047,177,920,470	7,650,541,526	10,794,193,868	1,702,052,507	1,290,762,370,733
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	78,422,678,499	706,084,211,664	7,257,719,298	8,382,993,507	1,483,418,207	801,631,021,175
Khấu hao trong kỳ	5,390,614,194	32,795,333,467	43,999,998	533,061,745	39,913,320	38,802,922,724
Số giảm trong kỳ	0	295,333,319	0	0	0	295,333,319
Số dư cuối kỳ	83,813,292,693	738,584,211,812	7,301,719,296	8,916,055,252	1,523,331,527	840,138,610,580

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	145,014,983,863	327,541,126,998	392,822,228	1,738,832,361	218,634,300	474,906,399,750
Tại ngày cuối kỳ	139,624,369,669	308,593,708,658	348,822,230	1,878,138,616	178,720,980	450,623,760,153

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	112,280,000
Số tăng trong kỳ	100,000,000	0	0	0	100,000,000
- Mua sắm mới	100,000,000	0	0	112,280,000	212,280,000
Số dư cuối kỳ	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	12,267,630	103,917,630
Khấu hao trong kỳ	14,874,553	0	0	18,713,334	33,587,887
Số dư cuối kỳ	106,524,553	0	0	30,980,964	137,505,517
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày cuối kỳ	85,125,447	0	0	81,299,036	166,424,483

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****09- Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	15,350,176,326	4,073,494,400
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	938,223,843	1,413,503,600
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	5,793,686,656	4,317,969,341
<b>Cộng</b>	<b>22,082,086,825</b>	<b>9,804,967,341</b>

**10- Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Lãi vay	4,223,840,202	4,343,639,167
Tiền ăn	151,110,000	148,081,818
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	214,403,634	285,077,333
Tiền điện	209,500,397	91,888,272
Chi phí vận chuyển vật tư	369,856,783	334,522,040
Chi phí khác	4,996,702,727	1,273,355,447
<b>Cộng</b>	<b>10,165,413,743</b>	<b>6,476,564,077</b>

**11- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Kinh phí công đoàn, BH	386,809,903	47,793,778
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	23,594,300,000	1,159,300,000
Phải trả, phải nộp khác	1,167,305,295	449,746,525
<b>Cộng</b>	<b>25,148,415,198</b>	<b>1,576,021,060</b>



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	33,082,172,528	10,998,934,015	72,259,375,163	(50,176,136,650)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	63,064,234,948	83,403,287,781	359,701,514,000	(380,040,566,833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,771,232,277	2,694,983,059	2,800,192,180	(2,723,942,962)
Thuế thu nhập cá nhân	90,024,541	100,261,801	532,885,836	(543,123,096)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	619,520,502	0	1,211,215,232	(591,694,730)
<b>Cộng</b>	<b>99,627,184,796</b>	<b>97,197,466,656</b>	<b>436,505,182,411</b>	<b>(434,075,464,271)</b>

**13- Vay ngắn hạn**

<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng (*)	0	67,230,221,922	195,358,345,411	(262,588,567,333)

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	0	30/06/2021
		<b>VND</b>
		0
		37,230,221,922
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	0	0
		30,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>67,230,221,922</b>

**14- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<b>30/06/2021</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	6,154,903,462	7,857,090,798
Trích trong kỳ	2,951,500,001	6,106,308,100
Sử dụng trong kỳ	(3,239,551,328)	(7,194,334,119)
Điều chỉnh giảm năm trước	(2,915,352,134)	(614,161,317)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,951,500,001</b>	<b>6,154,903,462</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
	<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

**b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bía - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>61,809,059,066</b>	<b>518,325,255,081</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		34,001,765,994	34,001,765,994	34,001,765,994
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(58,500,000,000)	(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(6,106,308,100)	(6,106,308,100)	(6,106,308,100)
Trích quỹ công tác xã hội		(93,000,000)	(93,000,000)	(93,000,000)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2019		614,161,317	614,161,317	614,161,317
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>31,725,678,277</b>	<b>488,241,874,292</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		14,543,532,569	14,543,532,569	14,543,532,569
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(22,500,000,000)	(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2,951,500,001)	(2,951,500,001)	(2,951,500,001)
Trích quỹ công tác xã hội		(209,316,308)	(209,316,308)	(209,316,308)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2020		2,915,352,134	2,915,352,134	2,915,352,134
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>23,523,746,672</b>	<b>480,039,942,687</b>

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	216,468,832,962	165,758,437,201	357,165,447,785	300,912,000,186
Doanh thu khác	1,136,404,650	993,636,849	1,283,639,177	1,773,020,131
<b>Tổng cộng</b>	<b>217,605,237,612</b>	<b>166,758,934,050</b>	<b>358,449,086,962</b>	<b>302,685,020,317</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	194,015,223,603	153,558,715,181	326,462,745,839	283,066,504,211
<b>Tổng cộng</b>	<b>194,015,223,603</b>	<b>153,558,715,181</b>	<b>326,462,745,839</b>	<b>283,066,504,211</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>
Lãi tiền gửi	341,984,602	1,511,827,529	777,028,500	3,054,418,002
<b>Tổng cộng</b>	<b>341,984,602</b>	<b>1,511,827,529</b>	<b>777,028,500</b>	<b>3,054,418,002</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>
Chi phí lãi vay	129,315,068	1,975,017,533	829,268,894	4,087,795,031
<b>Tổng cộng</b>	<b>129,315,068</b>	<b>1,975,017,533</b>	<b>829,268,894</b>	<b>4,087,795,031</b>
<b>6- Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	318,752,933	219,140,427	512,323,959	416,081,214
<b>Tổng cộng</b>	<b>318,752,933</b>	<b>219,140,427</b>	<b>512,323,959</b>	<b>416,081,214</b>
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,788,856,686	1,435,888,344	5,578,895,168	3,942,076,937
Chi phí vật liệu quản lý	177,907,000	12,795,000	177,907,000	51,628,182
Chi phí đồ dùng văn phòng	64,002,841	582,726,582	133,216,120	1,255,829,670
Chi phí khấu hao TSCĐ	273,450,000	224,825,226	546,900,000	414,710,464
Thuế, phí và lệ phí	309,760,251	405,138,484	622,520,502	622,520,500
Chi phí dự phòng	0	0	(97,500,000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984,552,984	676,425,812	2,016,771,032	1,558,787,570
Chi phí bằng tiền khác	1,287,006,479	1,021,345,292	3,628,219,803	2,722,179,959
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,885,536,241</b>	<b>4,359,144,740</b>	<b>12,606,929,625</b>	<b>10,567,733,282</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

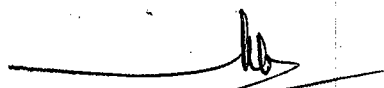
	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020
<b>8- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	173.474,903	144,000,000	317,474,903	420,957,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>173,474,903</b>	<b>144,000,000</b>	<b>317,474,903</b>	<b>420,957,000</b>
<b>9- Chi phí khác</b>				
Chi phí khác	951.088,155	0	952,906,337	313,987
<b>Tổng cộng</b>	<b>951,088,155</b>	<b>0</b>	<b>952,906,337</b>	<b>313,987</b>
<b>10- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
Thuế TNDN hiện hành	2,818,066,780	-1,107,948,504	2,835,847,382	-584,636,679
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16,820,781,117	8,302,743,698	18,179,415,711	8,028,827,594
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	3,364,156,223	1,605,765,519	3,635,883,142	1,605,765,519
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-546,089,443	-2,713,714,023	-800,035,760	-2,713,714,023
Thuế TNDN bổ sung năm trước	0	0	0	523,311,825
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>546,089,443</b>	<b>0</b>	<b>800,035,760</b>	<b>0</b>
Thuế TNDN hoãn lại năm nay	546,089,443		800,035,760	0
<b>Lợi ích/chi phí thuế TNDN</b>	<b>3,364,156,223</b>	<b>-1,107,948,504</b>	<b>3,635,883,142</b>	<b>-584,636,679</b>
<b>11- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	148,641,936,560	115,965,652,013	260,262,826,710	213,496,281,808
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai két	1,264,903,950	2,457,760,501	2,791,180,149	4,904,343,556
Chi phí nhân công	10,223,486,380	7,167,050,230	21,080,275,278	15,008,478,782
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,443,134,942	19,346,001,667	38,836,510,611	38,642,314,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,012,974,967	4,389,649,505	8,119,714,660	9,971,412,090
Chi phí khác bằng tiền	1,551,443,698	1,336,099,227	3,058,050,608	3,167,368,450
<b>Cộng</b>	<b>185,137,880,497</b>	<b>150,662,213,143</b>	<b>334,148,558,016</b>	<b>285,190,198,819</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....

